



VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mail : xetnghiemmoitruong@tttdv.vn

Hotline: 088.645.5757

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 298.1/TTDVKHKTSK-MT

1. Tên mẫu/*Name of sample* Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
2. Tên/địa chỉ khách hàng
Name/Address of customer Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Số nhà 463/1, tổ 2, Phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên
3. Mô tả mẫu/*Description* Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Vị trí lấy mẫu: Bể thành phẩm, Nhà máy cấp nước Chùa Hang
bảo quản thường, Thể tích 5,5L
4. Ngày nhận/lấy mẫu/*Date of receiving* 10/06/2025
5. Người lấy mẫu/*Sampler* Cán bộ Viện SKNN&MT
6. Bộ phận nhận mẫu/
Unit of sample receiving Trung tâm DVKHKTSK&MT
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result* Chi tiết theo phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Nghinh



VILAS 679

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

3911N - TDC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số: 893.../XN-SKNN&MT

MTH25060058

- Tên mẫu/Name of sample: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Số nhà 463/1, tổ 2, Phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
- Mô tả mẫu/Description: Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Vị trí lấy mẫu: Bể thành phẩm, Nhà máy cấp nước Chùa Hang
bảo quản thường, Thể tích 5,5L
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 10/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sampler: Cán bộ Viện SKNN&MT
- Bộ phận nhận mẫu/Unit of sample receiving: Trung tâm DVKHKTSK&MT
- Kết quả thử nghiệm/Test result

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	<0,093	mg/L	0,3	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
2	Antimon (Sb) ^(*)	<0,0020	mg/L	0,02	SMEWW 3125B:2017
3	Arsenic (As) ^(*)	<0,001	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
4	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a)	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 525.3: 2017
5	Bari (Ba) ^(*)	<0,015	mg/L	0,7	SMEWW 3125B:2017
6	Bromodichloromethane ^(a)	<0,1	µg/L	60	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
7	Bromoform ^(a)	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 551.1 :1995
8	Cadimi (Cd) ^(*)	<0,0006	mg/L	0,003	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
10	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	<0,96	mg/L	2	TCVN 6186: 1996
11	Chloroform ^(a)	<0,1	µg/L	300	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH

Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
 Tel: 088.645.5757



ISO
 9001:2015
 CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
12	Chromi (Cr) ^(*)	<0,0010	mg/L	0,05	SMEWW 3125B:2017
13	Dibromochloromethane ^(a)	<0,1	µg/L	100	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
14	Mangan (Mn) ^(*)	<0,005	mg/L	0,1	SMEWW 3125B:2017
15	Màu sắc	<8,5	TCU	15	SMEWW 2120:2017
16	Molinate ^(a)	<0,3	µg/L	6	US EPA Method 525.3: 2012
17	Monochloramine ^(a)	<0,15	mg/L	3	SMEWW 4500 Cl G: 2023
18	Monochloroacetic acid ^(a)	<15	µg/L	20	US EPA Method 552.2: 2003
19	Mùi; vị	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ	SMEWW 2150:2017 & SMEWW 2160:2017
20	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	<0,015	mg/L	0,2	SMEWW 3125B:2017
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	1,67	mg/L	2	SMEWW 4500-NO3- E:2017
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	<0,009	mg/L	0,05	SMEWW 4500-NO2- B:2017
23	Permethrin ^(a)	<0,3	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
24	pH	7,19	-	Trong khoảng 6,0-8,5	TCVN 6492:2011
25	Propanil ^(a)	<1	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
26	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	<0,04	mg/L	0,3	TCVN 6177:1996
27	Simazine ^(a)	<0,01	µg/L	2	US EPA 8270 E: 2018
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	<0,0002	mg/L	0,001	US EPA Method 200.8
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	480	mg/L	1000	NIOEH.HD.H.PP.101:2022
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	<0,015	Bq/L	0,1	SMEWW 7110B:2023
31	Vinyl clorua ^(a)	<0,1	µg/L	0,3	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
32	Xyanua (CN ⁻) ^(*)	<0,01	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- A,B,C,E:2017
33	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	118,00	mg/L	300	SMEWW 2340 C:2017
34	Độ đục	<0,80	NTU	2	Hach - 2100N Turbidimeter

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 088.645.5757

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
35	Clo dư tự do ^(*)	0,41	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Đo nhanh - Hach DR300
36	Coliforms ^(*)	0	CFU/100mL	3	TCVN 6187 - 1: 2019
37	E.coli ^(*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187 - 1: 2019
38	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>) ^(*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011
39	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(*)	0	CFU/100mL	<1	SMEWW 9213B:2017

Ghi chú/Note: ** Quy chuẩn Kỹ thuật địa phương QCDP 01:2022/TN ban hành theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(-): Không có đơn vị.

(a): Phép thử được thực hiện bởi Phòng phân tích chất lượng môi trường, Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường – Vilas 366;

Chỉ tiêu Clo dư tự do được đo bởi cán bộ Viện SKNN&MT

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LAB.

Võ Thị Minh Anh

Nguyễn Thị Quỳnh Mai

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

TU. VIỆN TRƯỞNG
AUTHORIZATION OF THE DIRECTOR
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
HEAD OF DEPARTMENT
OF MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS



Tạ Thị Bình

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mail : xetnghiemmoitruong@tttdv.vn

Hotline: 088.645.5757

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số ...298.2.../TTDVKHKTSK-MT

- | | |
|---|--|
| 1. Tên mẫu/Name of sample | Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt |
| 2. Tên/địa chỉ khách hàng
Name/Address of customer | Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Số nhà 463/1, tổ 2, Phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên |
| 3. Mô tả mẫu/Description | Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Vị trí lấy mẫu: Điểm giữa
bảo quản thường, Thể tích 5,5L |
| 4. Ngày nhận/lấy mẫu/Date of receiving | 10/06/2025 |
| 5. Người lấy mẫu/Sampler | Cán bộ Viện SKNN&MT |
| 6. Bộ phận nhận mẫu/
Unit of sample receiving | Trung tâm DVKHKTSK&MT |
| 7. Kết quả thử nghiệm/Test result | Chi tiết theo phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm |

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Nghinh



VILAS 679

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số: 894.../XN-SKNN&MT

MTH25060059

- Tên mẫu/Name of sample: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Số nhà 463/1, tổ 2, Phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
- Mô tả mẫu/Description: Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Vị trí lấy mẫu: Điểm giữa
bảo quản thường, Thể tích 5,5L
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 10/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sampler: Cán bộ Viện SKNN&MT
- Bộ phận nhận mẫu/Unit of sample receiving: Trung tâm DVKHKTSK&MT
- Kết quả thử nghiệm/Test result

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	<0,093	mg/L	0,3	SMEWW 4500 NH ₃ F:2017
2	Antimon (Sb) ^(*)	<0,0020	mg/L	0,02	SMEWW 3125B:2017
3	Arsenic (As) ^(*)	<0,001	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
4	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a)	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 525.3: 2012
5	Bari (Ba) ^(*)	<0,015	mg/L	0,7	SMEWW 3125B:2017
6	Bromodichloromethane ^(a)	<0,1	µg/L	60	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
7	Bromoform ^(a)	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 551.1 :1995
8	Cadimi (Cd) ^(*)	<0,0006	mg/L	0,003	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
10	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	<0,96	mg/L	2	TCVN 6186: 1996
11	Chloroform ^(a)	<0,1	µg/L	300	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH

Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tel: 088.645.5757

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VINCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
12	Chromi (Cr) ^(*)	<0,0010	mg/L	0,05	SMEWW 3125B:2017
13	Dibromochloromethane ^(a)	<0,1	µg/L	100	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
14	Mangan (Mn) ^(*)	<0,005	mg/L	0,1	SMEWW 3125B:2017
15	Màu sắc	<8,5	TCU	15	SMEWW 2120:2017
16	Molinate ^(a)	<0,3	µg/L	6	US EPA Method 525.3: 2012
17	Monochloramine ^(a)	<0,15	mg/L	3	SMEWW 4500 Cl G: 2023
18	Monochloroacetic acid ^(a)	<15	µg/L	20	US EPA Method 552.2: 2003
19	Mùi; vị	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ	SMEWW 2150:2017 & SMEWW 2160:2017
20	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	<0,015	mg/L	0,2	SMEWW 3125B:2017
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	1,71	mg/L	2	SMEWW 4500-NO3- E:2017
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	<0,009	mg/L	0,05	SMEWW 4500-NO2- B:2017
23	Permethrin ^(a)	<0,3	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
24	pH	7,44	-	Trong khoảng 6,0-8,5	TCVN 6492:2011
25	Propanil ^(a)	<1	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
26	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	<0,04	mg/L	0,3	TCVN 6177:1996
27	Simazine ^(a)	<0,01	µg/L	2	US EPA 8270 E: 2018
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	<0,0002	mg/L	0,001	US EPA Method 200.8
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	488	mg/L	1000	NIOEH.HD.H.PP.101:2022
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	<0,015	Bq/L	0,1	SMEWW 7110B:2023
31	Vinyl clorua ^(a)	<0,1	µg/L	0,3	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
32	Xyanua (CN ⁻) ^(*)	<0,01	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- A,B,C,E:2017
33	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	118,00	mg/L	300	SMEWW 2340 C:2017

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 088.645.5757

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
34	Độ đục	<0,80	NTU	2	Hach - 2100N Turbidimeter
35	Clo dư tự do ^(*)	0,37	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Đo nhanh - Hach DR300
36	Coliforms ^(*)	0	CFU/100mL	3	TCVN 6187 - 1: 2019
37	E.coli ^(*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187 - 1: 2019
38	Trực khuẩn mũ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>) ^(*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011
39	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(*)	0	CFU/100mL	<1	SMEWW 9213B:2017

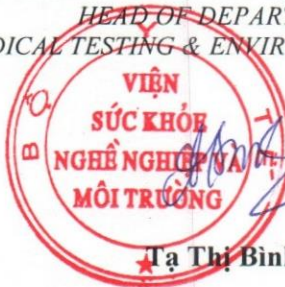
Ghi chú/Note: ** Quy chuẩn Kỹ thuật địa phương QCDP 01:2022/TN ban hành theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(-): Không có đơn vị.
(a): Phép thử được thực hiện bởi Phòng phân tích chất lượng môi trường, Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường – Vilas 366;
Chỉ tiêu Clo dư tự do được đo bởi cán bộ Viện SKNN&MT

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH
LAB.

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025
TU. VIỆN TRƯỞNG
AUTHORIZATION OF THE DIRECTOR
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH
HEAD OF DEPARTMENT
OF MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS

Võ Thị Minh Anh

Nguyễn Thị Quỳnh Mai



Tạ Thị Bình

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ KHOA HỌC KỸ THUẬT SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mail : xetnghiemmoitruong@tttdv.vn

Hotline: 088.645.5757

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 298.3/TTDVKHKTSK-MT

1. Tên mẫu/*Name of sample* Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
2. Tên/địa chỉ khách hàng
Name/Address of customer Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Số nhà 463/1, tổ 2, Phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên,
Tỉnh Thái Nguyên
3. Mô tả mẫu/*Description* Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Vị trí lấy mẫu: Điểm cuối
bảo quản thường, Thê tích 5,5L
4. Ngày nhận/lấy mẫu/*Date of receiving* 10/06/2025
5. Người lấy mẫu/*Sampler* Cán bộ Viện SKNN&MT
6. Bộ phận nhận mẫu/
Unit of sample receiving Trung tâm DVKHKTSK&MT
7. Kết quả thử nghiệm/*Test result* Chi tiết theo phiếu kết quả thử nghiệm đính kèm

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Nghinh



VILAS 679

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERIS 058

391TN - TDC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số: 899.../XN-SKNN&MT

MTH25060060

- Tên mẫu/Name of sample: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- Tên/địa chỉ khách hàng/Name/Address of customer: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Số nhà 463/1, tổ 2, Phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
- Mô tả mẫu/Description: Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Thương mại Thành Hiệu
Vị trí lấy mẫu: Điểm cuối
bảo quản thường, Thể tích 5,5L
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 10/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sampler: Cán bộ Viện SKNN&MT
- Bộ phận nhận mẫu/Unit of sample receiving: Trung tâm DVKHKTSK&MT
- Kết quả thử nghiệm/Test result

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
1	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	<0,093	mg/L	0,3	SMEWW 4500 NH3 F:2017
2	Antimon (Sb) ^(*)	<0,0020	mg/L	0,02	SMEWW 3125B:2017
3	Arsenic (As) ^(*)	<0,001	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
4	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a)	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 525.3: 2012
5	Bari (Ba) ^(*)	<0,015	mg/L	0,7	SMEWW 3125B:2017
6	Bromodichloromethane ^(a)	<0,1	µg/L	60	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
7	Bromoform ^(a)	<0,3	µg/L	100	US EPA Method 551.1 :1995
8	Cadimi (Cd) ^(*)	<0,0006	mg/L	0,003	SMEWW 3125B:2017
9	Chì (Plumbum) (Pb) ^(*)	<0,0020	mg/L	0,01	SMEWW 3125B:2017
10	Chỉ số Pecmanganat ^(*)	1,44	mg/L	2	TCVN 6186: 1996
11	Chloroform ^(a)	<0,1	µg/L	300	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH
Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Tel: 088.645.5757



ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TĐC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
12	Chromi (Cr) ^(*)	<0,0010	mg/L	0,05	SMEWW 3125B:2017
13	Dibromochloromethane ^(a)	<0,1	µg/L	100	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
14	Mangan (Mn) ^(*)	<0,005	mg/L	0,1	SMEWW 3125B:2017
15	Màu sắc	<8,5	TCU	15	SMEWW 2120:2017
16	Molinate ^(a)	<0,3	µg/L	6	US EPA Method 525.3: 2012
17	Monochloramine ^(a)	<0,15	mg/L	3	SMEWW 4500 Cl G: 2023
18	Monochloroacetic acid ^(a)	<15	µg/L	20	US EPA Method 552.2: 2003
19	Mùi; vị	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ	SMEWW 2150:2017 & SMEWW 2160:2017
20	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(*)	<0,015	mg/L	0,2	SMEWW 3125B:2017
21	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	1,82	mg/L	2	SMEWW 4500-NO3- E:2017
22	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	<0,009	mg/L	0,05	SMEWW 4500-NO2- B:2017
23	Permethrin ^(a)	<0,3	µg/L	20	US EPA Method 525.3: 2012
24	pH	7,20	-	Trong khoảng 6,0-8,5	TCVN 6492:2011
25	Propanil ^(a)	<1	µg/L	20	US EPA Method 532: 2000
26	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(*)	<0,04	mg/L	0,3	TCVN 6177:1996
27	Simazine ^(a)	<0,01	µg/L	2	US EPA 8270 E: 2018
28	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	<0,0002	mg/L	0,001	US EPA Method 200.8
29	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	477	mg/L	1000	NIOEH.HD.H.PP.101:2022
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	<0,015	Bq/L	0,1	SMEWW 7110B:2023
31	Vinyl clorua ^(a)	<0,1	µg/L	0,3	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017
32	Xyanua (CN ⁻) ^(*)	<0,01	mg/L	0,05	SMEWW 4500 CN- A,B,C,E:2017
33	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(*)	116,00	mg/L	300	SMEWW 2340 C:2017

- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/
The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



VILAS 679

BỘ Y TẾ

MINISTRY OF HEALTH

VIỆN SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

NATIONAL INSTITUTE OF OCCUPATIONAL
AND ENVIRONMENTAL HEALTH

Địa chỉ/Address: 57 Lê Quý Đôn, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tel: 088.645.5757

ISO
9001:2015
CERTIFIED

VIMCERTS 058

391TN - TDC

TT No.	Tên chỉ tiêu Parameter	Kết quả Result	Đơn vị Unit	Giới hạn tham khảo** Reference limit	Phương pháp thử Test method
34	Độ đục	<0,80	NTU	2	Hach - 2100N Turbidimeter
35	Clo dư tự do ^(*)	0,36	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Đo nhanh - Hach DR300
36	Coliforms ^(*)	0	CFU/100mL	3	TCVN 6187 - 1: 2019
37	E.coli ^(*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 6187 - 1: 2019
38	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Ps. Aeruginosa</i>) ^(*)	0	CFU/100mL	<1	TCVN 8881:2011
39	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) ^(*)	0	CFU/100mL	<1	SMEWW 9213B:2017

Ghi chú/Note: ** Quy chuẩn Kỹ thuật địa phương QCDP 01:2022/TN ban hành theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(-): Không có đơn vị.

(a): Phép thử được thực hiện bởi Phòng phân tích chất lượng môi trường, Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường – Vilas 366;

Chỉ tiêu Clo dư tự do được đo bởi cán bộ Viện SKNN&MT

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

LAB.

TU. VIỆN TRƯỞNG

AUTHORIZATION OF THE DIRECTOR

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM VÀ PHÂN TÍCH

HEAD OF DEPARTMENT

OF MEDICAL TESTING & ENVIRONMENTAL ANALYSIS

Võ Thị Minh Anh

Nguyễn Thị Quỳnh Mai



★ Tạ Thị Bình



- *: Phép thử đã được BoA công nhận/Accredited test by BoA
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường/The test report must not be reproduced without the written approval of NIOEH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.